

**CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG THƯƠNG MẠI VÀ KHOÁNG SẢN
HOÀNG PHÚC**

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT CHO GIAI ĐOẠN HOẠT ĐỘNG
TỪ NGÀY 01 THÁNG 01 NĂM 2018 ĐẾN NGÀY 30 THÁNG 06 NĂM 2018**

MỤC LỤC

NỘI DUNG	TRANG
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	02 - 03
BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	04 - 05
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	06 - 07
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	08
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	09 - 10
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	11 - 28

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Xây dựng Thương mại và Khoáng sản Hoàng Phúc (gọi tắt là “Công ty”) trình bày báo cáo này cùng với báo cáo tài chính đã được soát xét của Công ty cho giai đoạn hoạt động từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018.

Hội đồng quản trị

Bà Võ Thị Hà

Bà Phạm Thị Phương
Ông Đặng Công Đồng
Ông Lê Hồng Hiệp
Ông Wang De Rong
Bà Dương Thị Mùi

Chủ tịch (Từ ngày 24/04/2018)
Thành viên (Đến ngày 23/04/2018)
Chủ tịch (Đến ngày 23/04/2018)
Thành viên
Thành viên
Thành viên (Từ ngày 24/04/2018)
Thành viên

Ban Giám đốc

Ông Lê Hải Đường
Ông Nguyễn Bá Vượng

Tổng Giám đốc
Phó Tổng Giám đốc

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính cho giai đoạn hoạt động từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018, phản ánh một cách trung thực và hợp lý, tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong việc lập báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Thiết kế và thực hiện kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận; và
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính được lập và trình bày tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (TIẾP THEO)

Cam kết khác

Ban Giám đốc cam kết rằng Công ty đã thực hiện đầy đủ nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.

Thay mặt và đại diện Ban Giám đốc,



Lê Hải Đường
Tổng Giám đốc

Lạng Sơn, ngày 14 tháng 08 năm 2018

Số: 97/2018/SX-AV2-TC

**BÁO CÁO SOÁT XÉT
THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

**Kính gửi: Các Cổ đông, Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Xây dựng Thương mại và Khoáng sản Hoàng Phúc**

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Xây dựng Thương mại và Khoáng sản Hoàng Phúc (gọi tắt là “Công ty”), được lập ngày 14 tháng 08 năm 2018, từ trang 06 đến trang 28, bao gồm bảng cân đối kế toán tại ngày 30 tháng 06 năm 2018, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho giai đoạn hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2018 đến ngày 30 tháng 06 năm 2018 và bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty theo chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2018, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ cho giai đoạn hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2018 đến ngày 30 tháng 06 năm 2018, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.



Phan Lê Thành Long

Phó Tổng Giám đốc

Giấy CNĐKHN kiểm toán số:

0922-2018-055-1

Thay mặt và đại diện

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN AN VIỆT

Hà Nội, ngày 14 tháng 08 năm 2018

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2018

Mẫu số B01 - DN
Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	30/06/2018	31/12/2017
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		8.047.536.255	8.313.488.872
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5	182.891.887	105.891.928
1. Tiền	111		182.891.887	105.891.928
II. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		4.232.557.032	4.575.592.295
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	2.947.377.394	2.906.352.403
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	7	3.148.931.467	3.002.900.347
3. Phải thu ngắn hạn khác	136		21.744.090	551.835.464
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	8	(1.885.495.919)	(1.885.495.919)
III. Hàng tồn kho	140		2.438.756	5.442.540
1. Hàng tồn kho	141		2.438.756	5.442.540
IV. Tài sản ngắn hạn khác	150		3.629.648.580	3.626.562.109
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		125.161.100	372.000
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		3.288.305.728	3.254.504.749
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	15.1	216.181.752	371.685.360
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		37.724.863.679	39.194.417.101
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		50.427.300	50.427.300
1. Phải thu dài hạn khác	216		50.427.300	50.427.300
II. Tài sản cố định	220		25.722.345.154	22.960.786.446
1. Tài sản cố định hữu hình	221	9	21.561.463.056	22.960.786.446
- Nguyên giá	222		30.423.766.733	30.423.766.733
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(8.862.303.677)	(7.462.980.287)
2. Tài sản cố định vô hình	227	10	4.160.882.098	-
- Nguyên giá	228		4.236.534.500	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(75.652.402)	-
III. Tài sản dở dang dài hạn	240		11.552.190.000	15.788.724.500
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	11	11.552.190.000	15.788.724.500
IV. Tài sản dài hạn khác	260		399.901.225	394.478.855
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	12	399.901.225	394.478.855
TỔNG TÀI SẢN	270		45.772.399.934	47.507.905.973

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2018

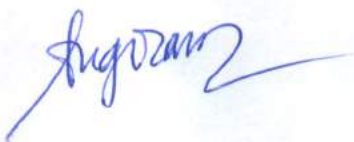
Mẫu số B01 - DN

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	30/06/2018	31/12/2017
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		20.495.204.320	18.643.896.995
I. Nợ ngắn hạn	310		20.495.204.320	18.643.896.995
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	13	14.562.615.380	14.410.063.440
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	14	3.484.759.744	3.473.639.751
3. Thuế và các khoản khác phải nộp Nhà nước	313	15.2	437.607.327	653.589.253
4. Phải trả người lao động	314		82.875.962	106.604.551
5. Phải trả ngắn hạn khác	319	16	1.927.345.907	-
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		25.277.195.614	28.864.008.978
I. Vốn chủ sở hữu	410	17	25.277.195.614	28.864.008.978
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		38.000.000.000	38.000.000.000
2. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		(12.722.804.386)	(9.135.991.022)
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		(9.135.991.022)	(3.781.456.313)
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		(3.586.813.364)	(5.354.534.709)
TỔNG NGUỒN VỐN	440		45.772.399.934	47.507.905.973

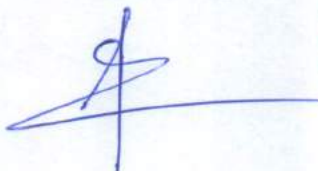
Lạng Sơn, ngày 14 tháng 08 năm 2018

Người lập biểu



Nguyễn Thị Ngọc Ánh

Kế toán trưởng



Đỗ Mạnh Hùng



Lê Hải Đường

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018

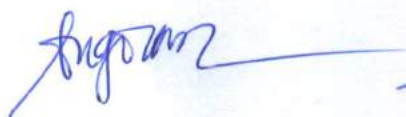
Mẫu số B02 - DN

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	19	263.494.928	193.442.550
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		263.494.928	193.442.550
4. Giá vốn hàng bán	11	20	875.175.200	1.230.009.759
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		(611.680.272)	(1.036.567.209)
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21		177.624	409.297
7. Chi phí tài chính	22	21	252.081.644	211.881.500
Trong đó: chi phí lãi vay	23		-	-
8. Chi phí bán hàng	25		-	-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	22	2.492.604.978	(726.484.261)
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20+(21-22)-(25+26)}	30		(3.356.189.270)	(521.555.151)
11. Thu nhập khác	31		88.000	-
12. Chi phí khác	32	24	230.712.094	383.882.261
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		(230.624.094)	(383.882.261)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		(3.586.813.364)	(905.437.412)
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		-	-
16. Chi phí/ (thu nhập) thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60=50-51-52)	60		(3.586.813.364)	(905.437.412)
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	25	(944)	(238)

Lạng Sơn, ngày 14 tháng 08 năm 2018

Người lập biểu



Nguyễn Thị Ngọc Ánh

Kế toán trưởng



Đỗ Mạnh Hùng



Tổng Giám đốc



Lê Hải Đường

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)
Từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018

Mẫu số B03 - DN
Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
Lợi nhuận/(lỗ) trước thuế	01		(3.586.813.364)	(905.437.412)
Điều chỉnh cho các khoản:				
- Khấu hao TSCĐ	02		1.474.975.792	675.061.177
- Các khoản dự phòng	03		-	(1.750.000.000)
- (Lãi)/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04		252.081.644	211.881.500
- (Lãi)/lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(177.624)	1.883.882.261
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		(1.859.933.552)	115.387.526
- (Tăng)/giảm các khoản phải thu	09		464.737.892	3.004.007.058
- (Tăng)/giảm hàng tồn kho	10		3.003.784	(1.392.543.924)
- Tăng/(giảm) các khoản phải trả (Không kể thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp và lãi vay phải trả)	11		1.599.168.340	(480.051.530)
- (Tăng)/giảm chi phí trả trước	12		(130.211.470)	110.391.578
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		76.764.994	1.357.190.708
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		-	(893.454.545)
Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		177.624	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		177.624	(893.454.545)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (TIẾP THEO)

(Theo phương pháp gián tiếp)

Từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018

Mẫu số B03 - DN

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		-	-
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50		76.942.618	463.736.163
Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ	60		105.891.928	3.250.132.238
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		57.341	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70	5	182.891.887	3.713.868.401

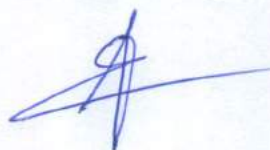
Lạng Sơn, ngày 14 tháng 08 năm 2018

Người lập biểu



Nguyễn Thị Ngọc Ánh

Kế toán trưởng



Đỗ Mạnh Hùng

Tổng Giám đốc




Lê Hải Đường

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 28 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

MẪU SỐ B09 - DN

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

1.1 Hình thức sở hữu vốn:

Công ty Cổ phần Xây dựng Thương mại và Khoáng sản Hoàng Phúc có trụ sở tại Mỏ Lũng Hòa, thôn Lũng Cù, xã Hoàng Việt, huyện Văn Lãng, tỉnh Lạng Sơn, là công ty cổ phần được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Lạng Sơn cấp lần đầu ngày 18/02/2008, nay thay đổi theo mã số doanh nghiệp là 4900270327, thay đổi lần thứ 7 ngày 18/05/2017.

Vốn điều lệ của Công ty là 38.000.000.000 VND, mệnh giá cổ phần là 10.000 VND.

1.2 Lĩnh vực kinh doanh: Công ty hoạt động tổng hợp trên nhiều lĩnh vực.

1.3 Ngành nghề kinh doanh:

Hoạt động chính của Công ty theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh bao gồm:

- Khai thác quặng sắt;
- Khai thác quặng kim loại khác không chứa sắt;
- Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét;
- Khai thác và thu gom than non;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Dịch vụ lưu trú ngắn ngày;
- Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động;
- Đại lý du lịch;
- Điều hành tua du lịch;
- Khai thác và thu gom than cứng;
- Kho bãi và lưu trữ hàng hóa;
- Xây dựng nhà các loại;
- Xây dựng công trình công ích;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác;
- Đại lý, môi giới, đấu giá;
- Dịch vụ hỗ trợ liên quan đến quảng bá và tổ chức tua du lịch;
- Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng; Bán buôn nhựa đường trong xây dựng;
- Bán lẻ đồ ngũ kim, sơn, kính và thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng các cửa hàng chuyên doanh; Bán lẻ nhựa đường trong xây dựng.

1.4 Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường: Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của công ty là trong vòng 12 tháng.

1.5 Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong giai đoạn hoạt động có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính

Từ tháng 6 năm 2018, Công ty không trực tiếp thực hiện khai thác khoáng sản mà thuê Công ty TNHH MTV Xây dựng và Thương mại Thăng Long LS thực hiện khai thác, chế biến theo hợp đồng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 28 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

2. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Kỳ kế toán năm bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12. Báo cáo tài chính giữa niên độ được lập cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 30 tháng 06.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam (VND).

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Báo cáo tài chính được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), được lập dựa trên các nguyên tắc kế toán phù hợp với quy định của chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/3/2016 của Bộ Tài chính, chuẩn mực kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính này:

4.1 Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

4.2 Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại thời điểm báo cáo cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

4.3 Chuyển đổi ngoại tệ

Nguyên tắc chuyển đổi ngoại tệ được thực hiện theo quy định của chuẩn mực kế toán Việt Nam (VAS) số 10 - Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái và Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC sửa đổi bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC của Bộ Tài chính.

Trong kỳ kế toán các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi sang VND theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày phát sinh hoặc tỷ giá ghi sổ kế toán. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được phản ánh vào doanh thu hoạt động tài chính (nếu lãi) và chi phí tài chính (nếu lỗ). Các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại được phản ánh vào chênh lệch tỷ giá hối đoái và số dư được kết chuyển sang doanh thu hoạt động tài chính (nếu lãi) hoặc chi phí tài chính (nếu lỗ) tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 28 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

4.4 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng và phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải thu của khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua-bán;
- Phải thu khác gồm các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua-bán.

Công ty căn cứ kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo của các khoản phải thu để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn.

4.5 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định theo giá gốc, trường hợp giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được thì hàng tồn kho được xác định theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền năm.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang của Công ty được đánh giá theo chi phí nguyên liệu chính của sản phẩm trên các công đoạn sản xuất.

Giá thành sản phẩm nhập kho được tính theo phương pháp giản đơn.

4.6 Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình được xác định theo giá gốc.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình được hình thành từ mua sắm và xây dựng chuyển giao là toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng, số khấu hao được tính bằng nguyên giá chia (:) cho thời gian hữu dụng ước tính, phù hợp với các quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính. Thời gian tính khấu hao cụ thể của các loại tài sản như sau:

	Số năm
Nhà cửa, vật kiến trúc	05 – 25
Máy móc, thiết bị	06 – 15
Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	06
Tài sản cố định khác	03

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 28 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

4.7 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định vô hình được xác định theo giá gốc.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình thành từ mua sắm và đầu tư chuyển giao là toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Chi phí liên quan đến tài sản cố định vô hình phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ, trừ khi thỏa mãn đồng thời 2 điều kiện sau thì được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định vô hình:

- Chi phí phát sinh có khả năng làm cho tài sản cố định vô hình tạo ra lợi ích kinh tế trong tương lai nhiều hơn mức hoạt động được đánh giá ban đầu; và
- Chi phí được xác định một cách chắc chắn và gắn liền với tài sản cố định vô hình cụ thể.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình của Công ty là khoản chi phí đền bù, giải phóng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ... để có quyền sử dụng 10.995,9 m² đất tại Thôn Lũng Cù, xã Hoàng Việt, huyện Văn Lãng, tỉnh Lạng Sơn với thời gian sử dụng đến ngày 27/10/2045.

Quyền sử dụng đất này được khấu hao trong 28 năm kể từ 01/01/2018.

4.8 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang được ghi nhận theo giá gốc, phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp đến các tài sản đang trong quá trình xây dựng, máy móc thiết bị đang lắp đặt để phục vụ cho mục đích sản xuất, cho thuê và quản lý cũng như chi phí liên quan đến việc sửa chữa tài sản cố định đang thực hiện. Việc khấu hao các tài sản này được áp dụng giống như đối với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

4.9 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước được ghi nhận theo thực tế phát sinh, bao gồm công cụ, dụng cụ xuất dùng, tiền cấp quyền khai thác khoáng sản trả trước để có quyền khai thác trong các năm tiếp theo, và các khoản chi phí trả trước khác phục vụ cho hoạt động kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian không quá 3 năm, ngoại trừ tiền cấp quyền khai thác khoáng sản.

Trong các năm 2016 và 2017, Công ty không chắc chắn về sản lượng và thời gian khai thác mỏ nên toàn bộ tiền cấp quyền thanh toán trong năm được ghi nhận vào chi phí trong kỳ. Từ năm 2018, Công ty ghi nhận tiền cấp quyền khai thác khoáng sản thanh toán hàng năm vào chi phí trả trước và phân bổ tiền cấp quyền còn lại phải thanh toán vào chi phí hàng năm trong suốt thời gian hữu ích ước tính còn lại của mỏ theo phương pháp đường thẳng.

Công ty căn cứ vào thời gian trả trước theo hợp đồng của từng loại chi phí để phân loại chi phí trả trước ngắn hạn hoặc dài hạn và không thực hiện tái phân loại tại thời điểm báo cáo.

4.10 Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua-bán;

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 28 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

4.10 Các khoản nợ phải trả (tiếp theo)

- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ

Công ty căn cứ kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo của các khoản nợ phải trả để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn và đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ theo nguyên tắc như trình bày tại thuyết minh số 4.3.

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán. Khi có các bằng chứng cho thấy một khoản tồn thất có khả năng xảy ra, Công ty ghi nhận ngay một khoản phải trả theo nguyên tắc thận trọng.

4.11 Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu tại ngày kết thúc kỳ kế toán bao gồm vốn góp cổ đông trong và ngoài doanh nghiệp, được ghi nhận theo số vốn thực góp của các cổ đông góp cổ phần, tính theo mệnh giá cổ phiếu đã phát hành.

4.12 Doanh thu và thu nhập khác

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm, hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được các chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu hoạt động tài chính bao gồm lãi tiền gửi và lãi chênh lệch tỷ giá, cụ thể như sau:

- Tiền lãi được xác định tương đối chắc chắn trên cơ sở số dư tiền gửi, cho vay và lãi suất thực tế từng kỳ.
- Chênh lệch tỷ giá phản ánh các khoản lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái thực tế phát sinh trong kỳ của các nghiệp vụ phát sinh có gốc ngoại tệ và lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm báo cáo.

Thu nhập khác phản ánh các khoản thu nhập phát sinh từ các sự kiện hay các nghiệp vụ riêng biệt với hoạt động kinh doanh thông thường của Công ty, ngoài các khoản doanh thu nêu trên.

4.13 Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán được ghi nhận theo thực tế phát sinh phù hợp với doanh thu, bao gồm trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa bán trong kỳ; chi phí nguyên vật liệu trực tiếp tiêu hao vượt mức bình thường, chi phí nhân công, chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho (sau khi trừ đi các khoản bồi thường, nếu có) kể cả khi sản phẩm, hàng hóa chưa được xác định là tiêu thụ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 28 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

4.14 Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của Công ty phát sinh trong kỳ kế toán, được ghi nhận khi thực tế phát sinh.

4.15 Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Công ty chưa xem xét việc trình bày thuế thu nhập hoãn lại.

Chi phí thuế thu nhập hiện hành phản ánh số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp phát sinh trong giai đoạn hoạt động và số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp bổ sung do phát hiện sai sót không trọng yếu của các năm trước. Thu nhập thuế thu nhập hiện hành phản ánh số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp được ghi giảm do phát hiện sai sót không trọng yếu của các năm trước.

Chi phí thuế thu nhập hoãn lại phản ánh số chênh lệch giữa tài sản thuế thu nhập hoãn lại được hoàn nhập trong năm lớn hơn tài sản thuế thu nhập hoãn lại phát sinh trong giai đoạn hoạt động hoặc thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh trong năm lớn hơn thuế thu nhập hoãn lại phải trả được hoàn nhập trong năm. Thu nhập thuế thu nhập hoãn lại phản ánh số chênh lệch giữa tài sản thuế thu nhập hoãn lại phát sinh trong năm lớn hơn tài sản thuế thu nhập hoãn lại được hoàn nhập trong năm hoặc thuế thu nhập hoãn lại phải trả được hoàn nhập trong năm lớn hơn thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh trong năm. Công ty chưa ghi nhận tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng vì Công ty không chắc chắn có lợi nhuận trong tương lai để sử dụng khoản lỗ tính thuế này.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

4.16 Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 của Bộ Tài chính, tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, thành tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản cho vay và phải thu, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn và tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Công ty xác định phân loại các tài sản tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá gốc cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp liên quan đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Các tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, phải thu khách hàng và phải thu khác.

Nợ phải trả tài chính

Theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 của Bộ Tài chính, nợ phải trả tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, thành nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Công ty xác định phân loại các nợ phải trả tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 28 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

4.16 Công cụ tài chính (tiếp theo)

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, nợ phải trả tài chính được xác định theo giá gốc cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp liên quan đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó. Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm phải trả người bán, chi phí phải trả, phải trả khác, vay và nợ thuê tài chính.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Giá trị sau ghi nhận ban đầu của các công cụ tài chính được phản ánh theo giá trị hợp lý. Trường hợp chưa có quy định về việc xác định lại giá trị hợp lý của các công cụ tài chính thì trình bày theo giá trị ghi sổ.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên bảng cân đối kế toán, nếu và chỉ nếu, Công ty có quyền hợp pháp thực hiện việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

4.17 Bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan với Công ty nếu có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động hoặc có chung các thành viên quản lý chủ chốt hoặc cùng chịu sự chi phối của một công ty khác (cùng thuộc Tập đoàn, Tổng công ty).

Các cá nhân có quyền trực tiếp hoặc gián tiếp biểu quyết dẫn đến có ảnh hưởng đáng kể tới Công ty, kể cả các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này (bố, mẹ, vợ, chồng, con, anh, chị em ruột).

Các nhân viên quản lý chủ chốt có quyền và trách nhiệm về việc lập kế hoạch, quản lý và kiểm soát các hoạt động của Công ty: những người lãnh đạo, các nhân viên quản lý của Công ty và các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này.

Các doanh nghiệp do các cá nhân được nêu ở trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc thông qua việc này người đó có thể có ảnh hưởng đáng kể tới Công ty, bao gồm những doanh nghiệp được sở hữu bởi những người lãnh đạo hoặc các cổ đông chính của Công ty và những doanh nghiệp có chung một thành viên quản lý chủ chốt với Công ty.

Số dư và giao dịch với các bên liên quan được trình bày tại thuyết minh số 13,15 và 26.

5. TIỀN

	30/06/2018	31/12/2017
	VND	VND
Tiền gửi ngân hàng	182.891.887	105.891.928
Cộng	182.891.887	105.891.928

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 28 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

6. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG NGẮN HẠN

	30/06/2018	31/12/2017
	VND	VND
Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển Hạ tầng Cửu Long	2.906.352.403	2.906.352.403
Công ty TNHH MTV Xây dựng và Thương mại Thăng Long LS	33.987.540	-
Các khách hàng khác	7.037.451	-
Cộng	2.947.377.394	2.906.352.403

7. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30/06/2018	31/12/2017
	VND	VND
Công ty Cổ phần Khoáng sản Cổ Kênh	2.874.696.467	2.857.787.154
Viện Khoa học và Công nghệ GTVT	239.200.000	89.700.000
Các khoản trả trước khác	35.035.000	55.413.193
Cộng	3.148.931.467	3.002.900.347

8. DỰ PHÒNG PHẢI THU NGẮN HẠN KHÓ ĐÒI

	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017
	VND	VND
Số đầu kỳ (*)	1.885.495.919	3.096.782.799
Cộng: Dự phòng trích lập trong năm	-	-
Trừ: Dự phòng sử dụng/hoàn nhập trong năm	-	(1.750.000.000)
Số cuối kỳ	1.885.495.919	1.346.782.799

(*) Khoản dự phòng phải thu của Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển Hạ tầng Cửu Long phát sinh từ 31/12/2015, và đã thu được một phần trong năm 2017.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

(Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 28 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

9. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

Mẫu số B09 - DN

Đơn vị tính: VND

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	TSCĐ khác	Cộng
NGUYỄN GIÁ					
Tại ngày 31/12/2017	6.201.999.122	21.773.405.793	2.410.361.818	38.000.000	30.423.766.733
Tăng trong kỳ	-	-	-	-	-
Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-
Tại ngày 30/06/2018	6.201.999.122	21.773.405.793	2.410.361.818	38.000.000	30.423.766.733
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Tại ngày 31/12/2017	2.764.461.035	3.729.227.786	956.454.548	12.836.918	7.462.980.287
Khấu hao	196.701.540	995.425.026	200.863.488	6.333.336	1.399.323.390
Tại ngày 30/06/2018	2.961.162.575	4.724.652.812	1.157.318.036	19.170.254	8.862.303.677
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại ngày 31/12/2017	3.437.538.087	18.044.178.007	1.453.907.270	25.163.082	22.960.786.446
Tại ngày 30/06/2018	3.240.836.547	17.048.752.981	1.253.043.782	18.829.746	21.561.463.056

Trong số máy móc thiết bị của Công ty có Giàn máy nghiền đá với nguyên giá 3.671.800.000VND, giá trị khấu hao lũy kế đến 30/06/2018 là 2.154.877.739VND. Giàn máy này đã được tháo dỡ chờ thanh lý theo quyết định của Hội đồng quản trị. Hội đồng quản trị của Công ty đánh giá rằng giàn máy trên có thể thanh lý cho khách hàng để khách hàng dễ lắp ráp lại và sử dụng như thể một giàn máy hoàn chỉnh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 28 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

10. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Đơn vị tính: VND	
	Quyền sử dụng đất	Tổng
Nguyên giá		
Số dư đầu kỳ	-	-
Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	4.236.534.500	4.236.534.500
Số dư cuối kỳ	4.236.534.500	4.236.534.500
Giá trị khấu hao lũy kế		
Số dư đầu kỳ	-	-
Khấu hao	75.652.402	75.652.402
Số dư cuối kỳ	75.652.402	75.652.402
Giá trị còn lại		
Tại ngày đầu kỳ	-	-
Tại ngày cuối kỳ	4.160.882.098	4.160.882.098

11. TÀI SẢN DỄ DANG DÀI HẠN

	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018 VND	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017 VND
Số đầu kỳ	15.788.724.500	28.149.077.056
Tăng trong năm	-	893.454.545
Xây dựng cơ bản	-	893.454.545
Hoàn thành và kết chuyển sang tài sản cố định	(4.236.534.500)	-
Số cuối kỳ	11.552.190.000	29.042.531.601

(*) Bao gồm:

	30/06/2018 VND	31/12/2017 VND
Mỏ đá	5.332.190.000	5.332.190.000
Trạm trộn bê tông Asphalt	6.220.000.000	6.220.000.000
Đền bù giải phóng mặt bằng khu mỏ	-	4.236.534.500
Cộng	11.552.190.000	15.788.724.500

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 28 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

12. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	30/06/2018	31/12/2017
	VND	VND
Dụng cụ	-	8.954.545
Cải tạo nội thất	38.070.046	114.210.138
Tiền cấp quyền khai thác	361.831.179	-
Khác	-	271.314.172
Cộng	399.901.225	394.478.855

13. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30/06/2018	31/12/2017
	VND	VND
Phải trả các bên thứ ba	10.415.767.642	10.263.215.702
Công ty TNHH Tổng công ty 319 Bộ quốc phòng	204.967.002	236.664.272
CTCP Quản lý Tài sản Khai trình Hải Nam	9.901.222.495	9.649.083.510
Các công ty khác	309.578.145	377.467.920
Phải trả các bên liên quan	4.146.847.738	4.146.847.738
<i>Nhóm công ty cùng chung sự kiểm soát</i>		
Công ty Cổ phần Tư vấn điện lực dầu khí Việt Nam	4.146.847.738	4.146.847.738
Cộng	14.562.615.380	14.410.063.440

14. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC

	30/06/2018	31/12/2017
	VND	VND
Chi nhánh CTCP Khoáng sản Cổ Kênh tại Lạng Sơn	2.642.882.875	2.642.882.875
Chi nhánh Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển Hạ tầng Cửu Long tại Lạng Sơn	830.756.876	830.756.876
Công ty TNHH Xây dựng Đại Lộc	11.119.993	-
Cộng	3.484.759.744	3.473.639.751

15. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

Ngày 27/04/2018, Công ty nhận được Thông báo số 311/TB-CCT của Chi cục thuế TP. Lạng Sơn về việc hóa đơn không còn giá trị sử dụng. Ngày 10/08/2018, Công ty đã nhận được Thông báo số 643/TB-CCCT về việc hóa đơn có giá trị sử dụng do đã nộp một phần tiền thuế, tiền chậm nộp vào NSNN.

Sau đây là tình hình phát sinh tăng giảm nghĩa vụ với ngân sách nhà nước của Công ty trong giai đoạn từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 28 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

15. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC (TIẾP THEO)

	Số đầu kỳ VND	Số phải nộp VND	Số đã nộp VND	Số cuối kỳ VND
Thuế GTGT phải nộp những năm trước	130.525.213	-	110.000.000	20.525.213
Thuế TNDN	337.034.857	-	-	337.034.857
Thuế TNCN	21.951.923	6.292.742	-	28.244.665
Thuế tài nguyên	(371.685.360)	456.142.169	32.654.217	51.802.592
Các loại thuế khác	-	3.000.000	3.000.000	-
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	164.077.260	481.359.300	861.618.312	(216.181.752)
Cộng	281.903.893	946.794.211	1.007.272.529	221.425.575
Trong đó				
15.1 Phải thu	371.685.360			216.181.752
15.2 Phải nộp	653.589.253			437.607.327

16. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	30/06/2018 VND	31/12/2017 VND
Phải trả bà Phạm Thị Phương (Chủ tịch Hội đồng quản trị Công ty đến ngày 23/04/2018) về khoản chi hộ Công ty	1.927.345.907	-
Cộng	1.927.345.907	-

17. VỐN CHỦ SỞ HỮU

BẢNG ĐỐI CHIẾU BIẾN ĐỘNG CỦA VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	LNST chưa phân phối	Cộng
Tại ngày 01/01/2017	38.000.000.000	(3.781.456.313)	34.218.543.687
Lỗi trong kỳ	-	(905.437.412)	(905.437.412)
Tại ngày 30/06/2017	38.000.000.000	(4.686.893.725)	33.313.106.275
Tại ngày 01/01/2018	38.000.000.000	(9.135.991.022)	28.864.008.978
Lỗi trong kỳ	-	(3.586.813.364)	(3.586.813.364)
Tại ngày 30/06/2018	38.000.000.000	(12.722.804.386)	25.277.195.614

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 28 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

17. VỐN CHỦ SỞ HỮU (TIẾP THEO)

CHI TIẾT VỐN GÓP CỦA CHỦ SỞ HỮU

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Vốn cổ phần thường (VND)	Số cổ phần (cổ phần)	Vốn cổ phần thường (VND)	Số cổ phần (cổ phần)
Công ty TNHH Đầu tư và Quản lý Hoàng Phúc	19.760.000.000	1.976.000	19.760.000.000	1.976.000
Công ty TNHH Y học cổ truyền Taytang	9.500.000.000	950.000	9.500.000.000	950.000
Các cổ đông khác	8.740.000.000	874.000	8.740.000.000	874.000
Cộng	38.000.000.000	3.800.000	38.000.000.000	3.800.000

GIAO DỊCH VỀ VỐN VỚI CÁC CHỦ SỞ HỮU VÀ CHIA CỔ TỨC, PHÂN PHỐI LỢI NHUẬN

a. Vốn góp của chủ sở hữu

	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018 VND	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017 VND
Số đầu kỳ	38.000.000.000	38.000.000.000
Tăng trong kỳ	-	-
Giảm trong kỳ	-	-
Số cuối kỳ	38.000.000.000	38.000.000.000

b. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối

	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018 VND	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017 VND
Số đầu kỳ	(9.135.991.022)	(3.781.456.313)
Lợi nhuận/(Lỗ) trong kỳ	(3.586.813.364)	(905.437.412)
Phân phối trong kỳ	-	-
Số cuối kỳ	(12.722.804.386)	(4.686.893.725)

18. CÁC KHOẢN NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngoại tệ các loại	30/06/2018	31/12/2017
Đô la Mỹ (USD)	201,17	201,17
Nhân dân tệ (CNY)	88,40	88,40

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

(Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 28 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

MẪU SỐ B09 - DN

19. DOANH THU

	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018 VND	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017 VND
Doanh thu bán các thành phẩm	263.494.928	193.442.550
Cộng	263.494.928	193.442.550

20. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018 VND	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017 VND
Giá vốn của thành phẩm đã bán	875.175.200	1.230.009.759
Cộng	875.175.200	1.230.009.759

21. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018 VND	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017 VND
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện do đánh giá lại khoản mục có gốc ngoại tệ cuối kỳ	252.081.644	211.881.500
Cộng	252.081.644	211.881.500

22. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018 VND	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017 VND
Chi phí nhân viên	716.666.361	652.911.924
Chi phí khấu hao	875.658.192	165.537.942
Chi phí dịch vụ mua ngoài	564.405.932	144.448.298
(Hoàn nhập)/Chi phí dự phòng phải thu khó đòi	-	(1.750.000.000)
Các chi phí khác	335.874.493	60.617.575
Cộng	2.492.604.978	(726.484.261)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 28 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

23. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018 VND	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017 VND
Chi phí nhân công	716.666.361	652.911.924
Chi phí khấu hao và phân bổ	1.352.589.125	675.061.177
Chi phí dịch vụ mua ngoài	775.476.831	530.298.298
(Hoàn nhập)/Chi phí dự phòng phải thu khó đòi	-	(1.750.000.000)
Chi phí khác bằng tiền	523.047.861	403.519.559
Cộng	3.367.780.178	511.790.958

24. CHI PHÍ KHÁC

	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018 VND	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017 VND
Phạt vi phạm hành chính	108.318.421	-
Lỗi do thanh lý tài sản	-	383.882.261
Chi phí khác	122.393.673	-
Cộng	230.712.094	383.882.261

25. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018 VND	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017 VND
Lợi nhuận/(Lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp (1)	(3.586.813.364)	(905.437.412)
Các khoản điều chỉnh tăng (2a)	-	-
Các khoản điều chỉnh giảm (2b)	-	-
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (3=1+2a-2b)	(3.586.813.364)	(905.437.412)
Số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ (4)	3.800.000	3.800.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (5=3/4)	(944)	(238)

Không có sự tác động của các công cụ trong tương lai có thể được chuyển đổi thành cổ phiếu và pha loãng giá trị cổ phiếu, bao gồm: Quyền chọn mua chứng quyền và các công cụ tương đương; công cụ tài chính có thể chuyển đổi; cổ phiếu phổ thông phát hành có điều kiện; hợp đồng được thanh toán bằng cổ phiếu phổ thông hoặc bằng tiền; các quyền chọn đã được mua; quyền chọn bán đã phát hành... nên không có dấu hiệu cho thấy lãi suy giảm trên cổ phiếu sẽ nhỏ hơn lãi cơ bản trên cổ phiếu.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 28 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

26. THÔNG TIN VỚI BÊN LIÊN QUAN

Ngoài các số dư với bên liên quan được trình bày tại các thuyết minh khác của báo cáo tài chính, trong năm Công ty có các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ	Bản chất giao dịch	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017
			VND	VND
Hội đồng quản trị và Ban Điều hành		Lương, thưởng, thù lao	127.500.000	73.200.000

27. CÁC CAM KẾT KHÁC

Công ty được cấp quyền khai thác mỏ đá vôi Lũng Cù, xã Hoàng Việt, huyện Văn Lãng, tỉnh Lạng Sơn theo Quyết định số 41/QĐ-UBND ngày 09 tháng 01 năm 2016 của Ủy ban nhân dân tỉnh Lạng Sơn. Tiền cấp quyền khai thác hàng năm phải nộp là 471.222.000 đồng từ năm 2016 đến hết năm 2030.

28. CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ BÁO CÁO

Ban Giám đốc khẳng định rằng, theo nhận định của Ban Giám đốc, trên các khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày kết thúc giai đoạn hoạt động từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018 làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ cho giai đoạn hoạt động từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018.

29. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, nợ phải trả tài chính và công cụ vốn được trình bày tại thuyết minh số 4.16.

	Giá trị ghi sổ 30/06/2018 VND	Giá trị ghi sổ 31/12/2017 VND
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	182.891.887	105.891.928
Phải thu của khách hàng	1.061.881.475	1.020.856.484
Phải thu khác	21.744.090	551.835.464
Cộng	1.266.517.452	1.678.583.876
Nợ tài chính		
Phải trả người bán	14.562.615.380	14.410.063.440
Chi phí phải trả	-	-
Phải trả khác	1.927.345.907	-
Cộng	16.489.961.287	14.410.063.440

Mức tiêu quản lý rủi ro tài chính

Các hoạt động của Công ty phải chịu rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 28 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

29. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm đặt mục tiêu và các nguyên tắc cơ bản về quản lý rủi ro tài chính cho Công ty. Ban Giám đốc lập các chính sách chi tiết như nhận diện và đo lường rủi ro, hạn mức rủi ro và các chiến lược phòng ngừa rủi ro. Việc quản lý rủi ro tài chính được nhân sự thuộc bộ phận tài chính thực hiện.

Các nhân sự thuộc bộ phận tài chính đo lường mức độ rủi ro thực tế so với hạn mức được đề ra và lập báo cáo thường xuyên để Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc xem xét. Thông tin trình bày sau đây là dựa trên thông tin mà Ban Giám đốc nhận được.

Rủi ro tín dụng

Chính sách của Công ty là chỉ giao dịch với các khách hàng có quá trình tín dụng tốt và thu được đủ tài sản đảm bảo phù hợp nhằm giảm rủi ro tín dụng. Đối với các tài sản tài chính khác, chính sách của Công ty là giao dịch với các tổ chức tài chính và các đối tác khác có xếp hạng tín nhiệm cao.

Mức rủi ro tín dụng tối đa đối với mỗi nhóm tài sản tài chính bằng với giá trị ghi sổ của nhóm công cụ tài chính đó trên bảng cân đối kế toán. Các nhóm tài sản tài chính lớn của Công ty là tiền gửi ngân hàng (không kỳ hạn, có kỳ hạn), phải thu của khách hàng và phải thu khác.

Tiền gửi ngân hàng không quá hạn cũng không bị giảm giá là các khoản tiền gửi chủ yếu tại các ngân hàng có xếp hạng tín nhiệm cao theo xác định của các cơ quan xếp hạng tín nhiệm quốc tế. Phải thu khách hàng và phải thu khác không quá hạn cũng không bị giảm giá chủ yếu là từ các đối tượng có quá trình thanh toán tốt cho Công ty.

Rủi ro tín dụng của Công ty từ phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác chịu ảnh hưởng chủ yếu bởi đặc điểm của từng khách hàng. Đối phó với những rủi ro này, Ban Điều hành của Công ty đã thiết lập một chính sách tín dụng mà theo đó mỗi khách hàng mới sẽ được đánh giá riêng biệt về độ tin cậy của khả năng trả nợ trước khi Công ty đưa ra các điều khoản và điều kiện giao hàng và thanh toán chuẩn cho khách hàng đó. Khách hàng chủ chốt của công ty trong những năm trước đây là Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển Hạ Tầng Cửu Long ("Cửu Long") và Chi nhánh Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển Hạ tầng Cửu Long. Trong quá khứ, Cửu Long có lịch sử tín dụng tốt với Công ty. Do vậy, mặc dù Công ty đã tiến hành trích lập dự phòng cho khoản phải thu Cửu Long còn số dư từ năm 2015 theo nguyên tắc thận trọng, tuân thủ quy định pháp lý hiện hành nhưng Ban Giám đốc tin tưởng rằng, Công ty có thể thu được khoản tiền này trong năm tiếp theo.

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn trong việc đáp ứng các nghĩa vụ gắn liền với các khoản nợ tài chính được thanh toán bằng cách giao tiền mặt hoặc một tài sản tài chính khác. Phương thức quản lý thanh khoản của Công ty là đảm bảo ở mức cao nhất rằng Công ty luôn có đủ khả năng thanh khoản để thanh toán các khoản phải trả khi đến hạn.

Đo lường theo giá trị hợp lý

Giá trị ghi sổ trừ dự phòng (nếu có) đối với các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác, phải trả người bán, chi phí phải trả, phải trả khác, vay và nợ thuê tài chính là gần bằng với giá trị hợp lý của chúng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

(Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 28 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

MẪU SỐ B09 - DN

30. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ hoạt động từ 01/01/2017 đến 30/06/2017 và báo cáo tài chính cho năm tài chính 2017 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán An Việt.

Người lập biểu



Nguyễn Thị Ngọc Ánh

Kế toán trưởng

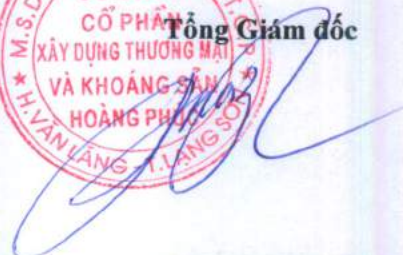


Đỗ Mạnh Hùng

Lạng Sơn, ngày 14 tháng 08 năm 2018



Tổng Giám đốc



Lê Hải Đường